

Suy ngẫm về bài thơ “Xuân tứ” của Lý Bạch

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 15 tháng 06 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 01 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 02 năm 2016

Tóm tắt: “Xuân tứ” là một trong những bài thơ truyền đời của Lý Bạch. Để hiểu chân giá trị của nó, người đọc không chỉ cần hiểu biết về kiến thức ngôn ngữ, văn học mà còn cần trang bị kiến thức về lịch sử, địa lí, xã hội học và cả tâm, sinh lí học. Bài viết trên cơ sở tiếp thu ý kiến của một số học giả đi trước, phân tích sâu thêm một bước giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ, từ đó khẳng định tài hoa của thi tiên Lý Bạch.

Từ khóa: Xuân tứ, nghệ thuật, nội dung.

Cầm kỳ thi tửu là bốn thú vui tao nhã của người xưa. Nhắc tới bốn thú vui này, người ta thường không quên câu *rượu Lưu Linh, cờ Đế Thích, thơ Lý Bạch, đàn Bá Nha*. Thơ Lý Bạch đã vượt giới hạn bờ cõi quốc gia, đến với thi đàn thế giới và trở thành món ăn tinh thần vô giá của nhân loại, trong đó có người dân Việt Nam. Trong hàng ngàn bài thơ mà Thi tiên Lý Bạch để lại cho đời sau, mỗi bài một vẻ, có bài đã được đưa vào chương trình văn học nước ngoài của học sinh phổ thông Việt Nam như “Tĩnh dạ tư”, “Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng”, ... Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu một bài thơ của Lý Bạch mà muốn tìm hiểu về nó, người đọc ngoài tri thức về ngôn ngữ, văn học, còn phải hiểu biết về lịch sử, địa lí, xã hội học, thậm chí cả tâm, sinh lí học mới thấy rõ chiều sâu tư tưởng của tác giả. Đó là bài “Xuân tứ”.

Trước hết, về mặt hình thức, đây là bài thơ ngũ ngôn, gồm sáu câu, chia làm hai đoạn thoại

với hai đối tượng khác nhau. Nếu bốn câu đầu là lời tâm tình của người chinh phụ với chồng ở nơi trận mạc xa xôi thì hai câu sau lại là lời chối từ cương quyết với mọi cám dỗ, để được trọn nghĩa vẹn tình.

Ngay từ tiêu đề bài thơ, “Xuân tứ” đã khiến người đọc phải suy ngẫm. Chữ “Xuân” mang ý nghĩa song quan, vừa là xuân của thiên nhiên, sự mở đầu tràn trề nhựa sống của một năm, vừa là tuổi trẻ phơi phới tương lai, chứa chan ước hẹn của một đời người. Các nhà thơ đa tình xưa thường gửi tình vào cảnh, chọn những tiêu đề lãng mạn, đạt được sự hòa quyện giữa con người với thiên nhiên như *Hạ tứ, Đông tứ, Xuân tứ, Thu tứ* để làm nên nhiều tuyệt tác trường tồn với thời gian. “Xuân tứ” của Lý Bạch, vừa có thể hiểu là ý xuân, vừa có thể hiểu là nỗi tương tư của mùa xuân. Theo chúng tôi, hai cách hiểu đều thống nhất, không hề mâu thuẫn với nhau.

Mở đầu bài thơ là hai câu sóng đôi đối nhau:

Yên thảo như bích ty, Tần tang đề lục chi.

*ĐT.: 84-904123803

Email: phamngochamnvhtq@gmail.com

Về phong cách thể hiện, có thể nói rằng, đây là hai câu viết theo thể *phú* kết hợp với *hưng*, đồng thời lại đan xen *tỷ*, là ba thủ pháp nghệ thuật thường gặp trong Kinh thi. *Phú* ở đây được thể hiện là sự tái hiện bức tranh xuân thiên nhiên chồi non lộc biếc ở hai đầu nỗi nhớ Yên - Tần. *Hưng* thể hiện qua ý nghĩa hài âm (nhìn thấy cỏ xuân xanh non, dâu xuân biêng biếc mà nỗi tương tư nhưng nhớ dằng dầy). Chu Hy trong “Thi tập truyện” giải thích về thủ pháp hứng như sau: “Tiên ngôn tha vật dĩ dẫn khởi sở vịnh chi từ dã.” (Trước tiên diễn tả sự vật khác rồi từ đó dẫn ra sự vật cần ngâm vịnh) [1]. Việc vận dụng thủ pháp *hưng* đã làm cho cảnh vật và tình người gắn kết, hòa quyện vào nhau, góp phần làm nên thành công của bài thơ. *Tỷ* được thể hiện qua phép so sánh giữa những nhánh cỏ non với sợi tơ biếc (theo trục ngang, tiểu đối), đồng thời là phép so sánh giữa cây cỏ đất Yên với cây dâu đất Tần (theo trục dọc, đại đối).

Phép đối trong hai câu thơ càng làm nổi rõ sự cách trở không gian, *Yên thảo* (cây cỏ đất Yên) và *Tần tang* (cây dâu đất Tần); *bích ty* (tơ biếc) và *lục chi* (cành xanh). Giá trị ngụ tình trong hai câu thơ còn thể hiện ở tính chất hài âm. Nếu đọc bằng âm phổ thông Trung Quốc, tính hài âm càng rõ nét, như 碧丝 bìsī *bích ti* (tơ xanh) và 必思 bìsī *tất tư* (nhất định sẽ tương tư) 绿枝 lùzhī *lục chi* (cành xanh) và 虑之 lùzhī *lự chi* (coi đó là nỗi ưu phiền) hay 虑知 lùzhī *lự tri* (lòng thiếp ưu phiền, hỏi chàng có thấu?). Đó là nét độc đáo trong ngôn ngữ Trung Quốc, được các nhà thơ, nhà văn vận dụng như một thủ pháp tu từ để đưa giá trị nghệ thuật của câu thơ lên đỉnh cao.

Đất Yên nay thuộc Bắc Kinh, nơi đây khí hậu lạnh, đồng nghĩa với mùa xuân đến muộn; đất Tần nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, khí hậu nóng, mùa xuân đến sớm. Chính vì vậy, khi cây cỏ đất Yên vừa gặp xuân về, đơm chồi xanh biếc thì cũng lúc ấy, cây dâu đất Tần đã sum suê tươi tốt, cành lá la đà tiếp giáp mặt đất. Trong không gian muôn sắc màu của mùa xuân, tác giả bằng bề dày trải nghiệm của mình lựa chọn *cây cỏ đất Yên* và *cây dâu đất Tần* để rồi

thông qua ý nghĩa ẩn dụ liên tưởng của nó mà thể hiện tư tưởng chủ đề của bài thơ. Bởi lẽ, “vạn vật trong thế giới khách quan có mối liên hệ hết sức đa dạng và thường không rõ ràng, là mối liên hệ nguyên thủy, liên hệ ẩn dụ. Quan hệ ẩn dụ ấy chỉ được nhận biết và tạo dựng nhờ vào ý thức chủ quan của con người.” [2]. Hơn ai hết, nhà thơ đã nhận biết và tạo dựng nó trong mối tương quan giữa cảnh và tình. Hai câu đầu vì thế đã làm nền cho nhân vật trữ tình của bài thơ xuất hiện trong hai câu tiếp theo:

Đương quân hoài quy nhật, thị thiếp đoạn trường thì.

Đây cũng là cặp câu sóng đôi đối nhau, diễn tả nỗi nhớ mong và luôn hướng về nhau giữa chinh phu và chinh phụ, mà sâu lắng hơn, chày bông hơn vẫn là nỗi nhớ chồng da diết của người chinh phụ. Phép đối được thể hiện rõ nét nhất là *quân* (chàng) và *thiếp*; *hoài quy nhật* và *đoạn trường thì*. Trong đó, còn có thể tách ra hai điểm đối là *hoài quy* (mong trở về) và *đoạn trường* (buồn đau đến xé lòng, đứt ruột), đều là động từ chỉ hoạt động tâm lý, diễn tả mức độ nỗi nhớ; *nhật* (ngày) và *thì* (giờ) đều là danh từ chỉ thời gian. Trong tương quan với hai câu tả cảnh ở trên, có thể dễ dàng suy ra người chinh phu đang ở chốn đất Yên và người chinh phụ đang ở nơi đất Tần. Mối tương quan giữa cảnh và người, cảnh và tình đã được thể hiện rõ nét qua việc xây dựng những cặp câu sóng đôi đối nhau.

Loạn An sử suốt chín năm, từ tháng 11 năm 754 đến tháng 3 năm 763 đã gây nên bao cảnh đời sinh ly tử biệt. Biết bao người chinh phụ phải khắc khoải chờ mong, sống những tháng ngày xa chồng cô đơn mòn mỏi. Chiến tranh tàn khốc, đạn lạc bom rơi, càng chứng tỏ ý nghĩa của câu *sinh hữu hạn, tử vô kỳ*, mà ngàn vạn người lính chiến ra đi, mấy ai có ngày trở lại. Họ chất chứa tâm tư, chỉ biết gửi tình thắm vào rượu nồng, *Túy ngọa xa trường quân mạc tiểu, cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi*. (say lăn nơi xa trường xin chàng đừng cười chê, vì xưa nay đi chiến trận, mấy ai được trở về). Chiến tranh liên miên có khi đã chôn vùi cả cuộc đời dài gần thế kỷ của người lính chiến. Ngày ra đi đầu xanh tuổi trẻ, khi trở về tóc đã pha sương. Hình ảnh

người lính già trọn đời binh lửa được may mắn trở về trong bài cổ thi *thập ngũ tòng quân chinh, bát thập thủy đắc quy* (mười lăm tuổi ra đi chinh chiến, tám mươi mới được trở về), tháng năm chôn vùi bao ký ức và bạn bè cùng trang lứa đã quá nửa về với cát bụi, khiến cho những ai từng đi qua chiến tranh phải lệ nhòa vì thương cảm, thấu hiểu nỗi niềm người lính chiến, càng thấu hiểu cho tâm tư nơi sâu thẳm cõi lòng của người chinh phụ.

Từ nơi đất Tần xa lắc, người chinh phụ một lòng một dạ hướng về đất Yên, nơi người chồng đang ngày đêm đối mặt với binh đao, sống chết trong gang tấc. Tình cảm giữa họ được nhân lên, tỷ lệ thuận với khoảng cách không gian. Xưa nay đã có nhiều áng thơ văn bất hủ viết về tình cảm mặn nồng giữa những người yêu nhau nhưng cách trở bởi không gian ngàn vạn dặm trường, như “*Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ. Tương cố bất tương kiến, đông âm Tương giang thủy.*” (Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương. Đoái trông nhau không nhìn thấy nhau, nhưng vẫn uống chung dòng nước sông Tương) (Thơ ca Trung Quốc), hay như “*Anh ở đầu sông, em cuối sông, uống chung dòng nước Vàm Cỏ Đông.*” (Thơ ca Việt Nam) Nỗi nhớ, niềm mong không hện ngày gặp lại càng khiến lòng chinh phụ quặn đau, lo cho *xuân phong vô lực, bách hoa tàn*, để rồi chuỗi ngày qua, xuân đi xuân chẳng lại, mảnh tình thui chột thấu chẳng ai?

Hơn ai hết, nhà thơ đã thấu hiểu tận đáy lòng nỗi niềm thầm kín của người chinh phụ. Với người phụ nữ, tuổi dậy thì thường đến sớm hơn, nhưng lại giới hạn trong những năm tháng xuân xanh ngắn ngủi. Tuổi dậy thì của nam giới tuy muộn hơn nhưng lại là mãi mãi. *Nữ thập tam, nam thập lục* là sự đúc kết kinh nghiệm về tầm tuổi “xuân” chớm nở giữa nam và nữ trước đây. Thêm vào đó là tập tục tảo hôn mà người vợ thường cao tuổi hơn chồng đã gây nên những éo le trong quan hệ lứa đôi. Chiến tranh liên miên, mỗi một mùa xuân binh lửa qua đi là một sợi nhớ, sợi thương làm phôi phai môi thắm má đào, khiến cho tuổi xuân của người phụ nữ càng ngắn ngủi. Nếu như người Trung

Quốc có câu *nam nhân tam thập nhất đóa hoa, nữ nhân tam thập đậu phụ tra* (trai ba mươi như bông hoa, gái ba mươi như đậu phụ nát), thì người Việt Nam cũng có câu *Trai ba mươi tuổi đang xoan, gái ba mươi tuổi đã toan về già*. Người phụ nữ Việt Nam cũng như người phụ nữ Trung Quốc trong xã hội cũ chỉ biết hy sinh thầm lặng cho chồng con, cho gia đình, lăn lộn với cuộc sống. Những mảnh đời mong manh *Lấy chồng từ thuở mười ba, đến năm mười tám thiếp đã năm con*, hay *Bồng bồng công chồng đi chơi, đi đến chỗ lợi đánh rơi mất chồng*, để rồi *Bạch nhật mạc nhàn quá, thanh xuân bắt tái lai* (suốt ngày bận chẳng ngơi tay, tuổi xuân một đi không trở lại). Tuổi xuân của người phụ nữ xưa đã sớm lụi tàn như vậy đó! Người chinh phụ nhớ chồng, chờ chồng khắc khoải ấy từ hy vọng đến tuyệt vọng và nỗi đau xa chồng như xé từng khúc ruột. Nét tinh tế trong hai câu thơ còn thể hiện ở sự tương quan giữa một bên là cảnh xuân mới sang, khi cỏ đất Yên nảy chồi xanh biếc, cũng là lúc chàng vừa tới độ trưởng thành, mầm xuân chớm nở, trên mép đã lộ vẻ nam nhi, thì khi đó, người chinh phụ trải bao mùa xuân đợi chờ trong vô vọng, má hồng đã mòn môi phôi phai. Mỗi lần xách giỏ hái dâu, lá dâu xanh mướt, cành ngả nghiêng mời, nàng lại xót xa cho tuổi xuân của mình một đi không trở lại. Hai chữ *đoạn trường* đã thể hiện đầy đủ nhất về nỗi lòng của người chinh phụ. “Xuân mới sang như khơi gợi nỗi tương tư đôi lứa. Những mùa xuân qua là thời khắc tuyệt vời cho lứa đôi bên nhau. Vậy sao xuân nay lại khiến thiếp *đoạn trường*?” [3]. Câu hỏi đó đã gieo vào lòng người đọc những suy tư. *Đoạn trường* không chỉ khiến người ta liên tưởng đến Truyện Kiều với mười lăm năm lưu lạc nổi chìm của một kiếp hồng nhan, mà còn khiến người ta liên tưởng đến nỗi niềm tha hương của người lữ thứ khi bóng ngả về chiều qua bài *khúc* của Mã Trí Viễn mang tên *Thiên tịnh sa - Thu tứ*:

“*Khô đằng, lão thụ, hôn nha,
Tiểu kiều, lưu thủy, nhân gia,
Cổ đạo, tây phong, sáu mã.
Tịch dương tây hạ.
Đoạn trường nhân tại thiên nha.*”

(Dây leo khô quấn lấy cổ thụ, tiếng quạ kêu chiều vọng lại. Một nhịp cầu nhỏ bên dòng sông chảy hoài. Xa trông nhà ai đó. Trên đường xưa gió tây heo hắt, ngựa gầy lững thững bước chân. Hoàng hôn đã khuất nẻo. Đau xé lòng người ở chôn chân mây.)

Có thể nói, đây là cách định nghĩa bằng thơ cho hai chữ *đạoan trường*. Bài thơ liên tiếp gieo nhịp 2-2 tới chín lần, số 9 là con số dương tốt đỉnh trong tâm thức của người Trung Quốc. Mỗi nhịp là một danh từ hai âm tiết, tái hiện cảnh vật lẻ loi, cô đơn, hướng lão. Và đặc biệt là sáu chữ *khô, lão, hôn, cổ, tây, sáu* càng gợi nên bức tranh khiến người ta ứa nước mắt nờ về cảnh chiều cô quạnh. Tất cả đều như vô hồn, mà lại như chứa chan nước mắt. Tất cả như xa lạ mà lại như gần gũi, gắn kết với nhau. Các *cảnh cũng đeo sáu* ấy khiến người ta hình dung ra bước chân người lữ thứ đang mỏi mệt, rã rời, cố lết theo bước chân ngựa gầy, không nở cười lên mình nó và không biết về đâu. Tuổi trẻ xông pha, khi xế bóng lại những mong *lá rụng về cội*. Trong không gian ấy, thời khắc ấy, cảnh cô liêu ấy, ai mà không đứt ruột xé lòng? Đọc đến đây, ta lại nhớ về tâm trạng chơi vơi giữa mệnh mang sông nước của người lữ thứ khi bóng ngả về chiều trong bài “Hoàng hạc lâu” của Thôi Hiệu: “*Nhật mộ hương quan hà xứ thị, yên ba giang thượng sử nhân sầu.*” (Trời chiều đâu là chốn quê hương? Giữa mệnh sông nước, cảnh gợi tình sầu).

Hai câu cuối của bài thơ là lời chối từ thẳng thắn với mọi quyền rũ từ ngoại cảnh. Lời chắt vắn, cũng là lời trách móc không nề nang với gió xuân khi gió xuân lay động bức màn, lọt vào chôn phòng the của người chinh phụ, càng nổi rõ tấm chân tình thủy chung như nhất của nàng, dù khao khát tình yêu nhưng chỉ một lòng một dạ hướng tới người mình yêu, mà không hề dao động trước tác động từ ngoại cảnh. *Xuân phong bất tương thức, hà sự nhập la duy.* (Gió xuân không hiểu lòng ta, sao lọt chôn buồng the làm gì?) Tác giả thêm một lần ngợi ca phẩm chất truyền thống của người phụ nữ phong kiến nói chung và người chinh phụ nói riêng. Hai câu thơ cuối tưởng như không gắn kết với bốn câu đầu, nhưng sự hiện diện của nó đã hướng

độc giả đến với câu thoại của người chinh phụ với gió xuân - hình ảnh biểu trưng cho những cảm dỗ khách quan, càng làm nổi bật lòng thủy chung trong sáng của người chinh phụ. Điều đó cũng góp phần làm nên thành công trong sáng tạo nghệ thuật của bài thơ. Có những cái tưởng chừng như “vô lý mà thành kỳ diệu. Đó là một đặc trưng nghệ thuật thường gặp trong thơ ca cổ. Từ bài thơ này, có thể dễ dàng nhận thấy, cái gọi là vô lý mà diệu kỳ chính là thông qua cách miêu tả có vẻ như trái với lẽ thường mà lại thể hiện được những tình cảm phức tạp của con người một cách sâu sắc.” [4]. Nếu ai đã một lần gặp Thị Mầu, vai đào lẳng điển hình trong chèo cổ Việt Nam thì càng hiểu rõ về sự đối lập trong tính cách của hai người phụ nữ. Nếu gió xuân vô tình đến bên người chinh phụ và bị cự tuyệt một cách cương quyết, không hề kiêng nể thì khi gió xuân làm hấp hé cánh cửa “tòa thiên nhiên” liền nhận được lời chào mời nồng nhiệt của Thị Mầu. *Gió xuân tốc dải yếm đào, anh trông thấy oản sao chẳng vào mà thấp hương?* (Thị Mầu lên chùa) Cũng là lời trách móc nhẹ nhàng, nhưng lại là trách anh chàng khờ khạo, hãy mau vào “thấp hương” để rồi còn ... “nhận oản” cho mau! Phải chăng, mỗi một tâm hồn thơ, dù ở phương trời nào cũng có thể gặp nhau ở một sự đồng điệu, sự hô ứng với những mối liên tưởng tinh tế để làm nổi bật tính cách nhân vật, đạt đến đỉnh cao của giá trị nghệ thuật.

Lý Bạch là một nhà thơ đa cảm và tính lãng mạn trong thơ ông bắt rễ từ hiện thực. Thật diệu kỳ khi ông có thể thấu hiểu tận đáy lòng những tâm tư thâm kín của người chinh phụ và thay lời của họ nói lên nỗi khát khao cháy bỏng cũng như lời nhắn nhủ đến *ý chung nhân* của mình về tấm lòng thủy chung son sắt, khát vọng hòa bình, chấm dứt chiến tranh cho ngày đoàn viên sớm trở về với mỗi lứa đôi. Bài thơ khiến ta liên hệ đến “Tí dạ Ngô ca- Thu ca” của chính tác giả: *Trường an nhất phiến nguyệt, vạn hộ đảo y thanh. Thu phong xuy bất tận, tổng thị ngọc quan tình. Hà nhật bình hồ lỗ, lương nhân bĩ viễn chinh* (Mảnh trăng soi trên thành Trường an, tiếng đập vải muôn nhà vắng tới. Gió thu thổi mãi vào không trung, gợi nỗi nhớ về chốn Ngọc Quan. Bao giờ dẹp yên quân giặc, để người dân

lượng thiện thoát cảnh chiến chinh.) Hai bài thơ đều gặp nhau ở nỗi nhớ niềm yêu và khát khao hạnh phúc hòa bình, chấm dứt chiến tranh, với cùng một thể thơ sáu câu năm chữ.

Tóm lại, “Xuân tứ” phong cách độc đáo, ý tứ sâu xa, đạt được sự hô ứng giữa cảnh và tình, là tâm tư của người chinh phụ khao khát tình yêu, nhưng một lòng thủy chung son sắt. Bài thơ chỉ vền vẹn ba mươi chữ Hán, là lời thoại của chinh phụ với chồng và với những cảm dỗ của ngoại cảnh. Lời tâm sự với chinh phu càng da diết bao nhiêu thì lời chối từ với cảm dỗ càng dứt khoát, mạnh mẽ bấy nhiêu. Thành công của bài thơ không chỉ ở sự vận dụng những thủ pháp ngôn ngữ tinh tế như phép đối, song quan, hài âm, ẩn dụ, mà còn ở vốn sống, vốn hiểu biết và sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với người chinh phụ. Chính vì vậy, giá trị của bài thơ đã vượt lên ranh giới nghệ thuật ngôn từ, văn chương, đạt tới chiều sâu giá trị xã hội học. Điều đó càng chứng tỏ, tính chất lãng mạn của thơ Lý Bạch bắt rễ từ hiện thực, gắn kết với hiện thực và không hề siêu thực. Nói cách khác, thơ Lý Bạch “tiên” mà cũng rất “thánh”. Chính vì lẽ đó, Lý Bạch— Thi tiên đã sánh cùng Đỗ Phủ— Thi thánh, trở thành hai đỉnh cao của thơ Đường. Với Lý Bạch, “tiên” mà “thánh”, “thánh” mà “tiên”. Đúng như Trình Thiên Phàm nhận định “trên thực tế, không có một chủ nghĩa lãng mạn nào là siêu thực. Lý Bạch cũng không nằm ngoài quy luật đó.” [5] Tài hoa nghệ thuật cũng như lòng ưu thời mẫn thế của tác giả một lần nữa được khẳng định

qua nội dung tư tưởng sâu sắc và nghệ thuật độc đáo của bài thơ.

* Nguyên văn bài thơ:

春思

燕草如碧丝，秦桑低绿枝。
当君怀归日，是妾断肠时。
春风不相识，何事入罗帏。

* Dịch thơ:

Cỏ Yên như sợi tơ xanh, thì dâu Tần đã chen cành sum suê.

Khi chàng bao đời ngày về, ấy khi thiếp bấy nào nề tâm can.

Gió xuân kia khéo phũ phàng, chẳng quen sao bén phòng loan làm gì?

* Bản dịch thơ là của tác giả bài viết.

Tài liệu tham khảo

- [1]. 朱熹 (1980) 诗集传, 上海古籍出版社
- [2]. 胡壮麟 (2004) 认知隐喻学. 北京大学出版社
- [3]. 萧涤非、程千帆 (1983) 唐诗鉴赏辞典, 上海辞书出版社
- [4]. 诸葛忆兵 (2001) 唐诗精品, 哈尔滨出版社
- [5]. 萧涤非、程千帆 (1983) 唐诗鉴赏辞典, 上海辞书出版社

Some Thoughts of the Poem “Xuân Tứ” by Lý Bạch

Phạm Ngọc Hàm

*Faculty of Chinese Linguistics and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: “Xuân Tứ” is one of the famous poems by Lý Bạch, which has been passed down from generation to generation. In order to understand its real values, readers need to have knowledge of linguistics and literature as well as history, geography, sociology, psychology and even physiology. Based on the opinions of previous scholars, the article presents our thoughts of the poem’s ideological and artistic values, which once again helps to affirm Lý Bạch’s poetic talent.

Keywords: Xuân tứ, artistry, content.